

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
FAC AUDITING CO., LTD

Website : www.kiemtoan.net.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM
ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
4. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
4.1 Bảng cân đối kế toán	5 - 8
4.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
4.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
4.4 Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27

305
FNB
CH
NE
TR

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 3 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1	4200742214	29/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2	4200742214	20/05/2011

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 10 tỷ đồng, tăng lên thành 15 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 29/12/2009 và giữ nguyên cho đến thời điểm báo cáo.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô C5, 6, 7, 8 Khu công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại : 058 3827929 Fax : 058 3827919

Mã số thuế : 4200742214

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 05 năm 2011 bao gồm: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí; Xây lắp công nghiệp.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 5 đến trang 27).

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Nguyễn Cao Kỳ	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Lê Duy Cửu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG LY TÂM ĐIỆN LỰC KHÁNH HÒA

Lô C5, 6, 7, 8 KCN Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Gàn Em	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Bà Phan Thị Thanh Lý	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Bà Phan Thị Vân Hà	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/04/2013
Ông Nguyễn Thanh Hải	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013
Ông Võ Trị	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 22/04/2013

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013, FAC bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định là kiểm toán viên độc lập của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phán ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày ngày 31 tháng 12 năm 2013, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Phước Vĩnh Khải

Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Số : 011/2014/BCTC-FACNT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 10 tháng 3 năm 2014, từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC
CHI NHÁNH NHA TRANG



Nguyễn Thịnh - Giám đốc

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0473-2013-099-01
Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Minh Trí - Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 0982-2013-099-01

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14.990.384.627	12.656.811.876
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV. 1	5.821.375.156	586.546.974
1. Tiền	111		5.821.375.156	586.546.974
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.557.942.000	7.885.264.554
1. Phải thu khách hàng	131	IV. 2	8.030.427.391	7.878.972.241
2. Trả trước cho người bán	132		-	3.850.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV. 3	10.843.844	2.442.313
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	IV. 4	(1.483.329.235)	-
IV. Hàng tồn kho	140		2.372.401.413	3.961.203.883
1. Hàng tồn kho	141	IV. 5	2.372.401.413	3.961.203.883
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		238.666.058	223.796.465
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV. 6	172.416.058	182.717.508
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	18.128.957
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV. 7	66.250.000	22.950.000



Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		24.328.256.537	27.235.557.671
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		23.880.791.776	27.120.598.913
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV. 8	20.266.376.752	23.400.199.883
<i>Nguyên giá</i>	222		35.229.646.577	35.491.407.012
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(14.963.269.825)	(12.091.207.129)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV. 9	3.614.415.024	3.720.399.030
<i>Nguyên giá</i>	228		4.129.876.938	4.129.876.938
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(515.461.914)	(409.477.908)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		447.464.761	114.958.758
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV. 10	447.464.761	114.958.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		39.318.641.164	39.892.369.547



Mẫu B 01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		18.119.568.023	19.892.655.891
I. Nợ ngắn hạn	310		14.570.007.292	9.482.095.160
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV. 11	7.141.020.337	7.680.047.011
2. Phải trả người bán	312	IV. 12	2.559.621.815	958.259.617
3. Người mua trả tiền trước	313	IV. 13	2.072.665.706	88.184.032
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV. 14	864.319.811	233.584.504
5. Phải trả người lao động	315		985.017.114	169.096.688
6. Chi phí phải trả	316	IV. 15	32.610.000	36.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	IV. 16	674.023.602	207.745.698
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	IV. 17	240.728.907	109.177.610
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		3.549.560.731	10.410.560.731
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV. 18	2.812.560.731	2.812.560.731
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV. 19	737.000.000	7.598.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		21.199.073.141	19.999.713.656
I. Vốn chủ sở hữu	410		21.199.073.141	19.999.713.656
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	IV. 20	15.000.000.000	15.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413	IV. 20	3.755.631.852	3.430.424.725
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	IV. 20	331.741.232	656.948.359
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	IV. 20	199.000.000	199.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	IV. 20	1.912.700.057	713.340.572
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		39.318.641.164	39.892.369.547

Mẫu B 01-DN

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014

Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu

Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

924
ÔN
KI
FA
TN
AT
VG

Mẫu B 02-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V. 1	41.455.075.526	31.358.320.802
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	V. 1	30.558.150	675.147.538
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V. 1	41.424.517.376	30.683.173.264
4. Giá vốn hàng bán	11	V. 2	30.334.603.602	24.943.294.875
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.089.913.774	5.739.878.389
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V. 3	26.166.543	33.458.451
7. Chi phí tài chính	22	V. 4	1.718.885.223	2.350.327.765
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.661.767.723	2.271.100.265
8. Chi phí bán hàng	24	V. 5	3.613.232.025	1.366.537.917
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V. 6	2.886.562.499	1.280.004.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.897.400.570	776.466.687
11. Thu nhập khác	31		-	14.379.641
12. Chi phí khác	32		1.114.375	3.056.702
13. Lợi nhuận khác	40		(1.114.375)	11.322.939
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.896.286.195	787.789.626
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V. 7	783.586.138	74.449.054
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.112.700.057	713.340.572
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	V. 8	1.408	476

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc

Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu

Võ Trị
Kế toán trưởng

Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

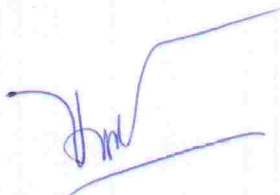
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.896.286.195	787.789.626
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	IV. 8, 9	3.346.157.782	3.821.751.215
- Các khoản dự phòng	03	IV. 4	1.483.329.235	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	V. 3	(26.166.543)	-
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	1.718.885.223	2.350.327.765
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		9.418.491.892	6.959.868.606
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(181.177.724)	(1.923.168.049)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1.588.802.470	(998.279.000)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.131.215.043	(3.469.498.768)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(185.865.198)	(34.296.406)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.722.275.223)	(2.314.327.765)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	IV. 14	(417.923.672)	(338.941.404)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	IV. 17	(181.789.275)	(109.057.238)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13.449.478.313	(2.227.700.024)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	IV. 8	(242.690.000)	(123.316.881)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		26.166.543	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(216.523.457)	(123.316.881)

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2013	2012
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV. 11	14.060.487.747	13.715.264.967
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV. 11, 19	(21.460.514.421)	(13.759.483.342)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(598.100.000)	(1.200.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.998.126.674)	(1.244.218.375)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		5.234.828.182	(3.595.235.280)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV. 1	586.546.974	4.181.782.254
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV. 1	5.821.375.156	586.546.974

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Thị Tuyết Loan
 Người lập biểu



Võ Trí
 Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
 Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

I. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm Điện Lực Khánh Hòa được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000358 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu vào ngày 19 tháng 3 năm 2008.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh/ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

Thay đổi đăng ký kinh doanh	Số Giấy chứng nhận	Ngày cấp
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1	4200742214	29/12/2009
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 2	4200742214	20/05/2011

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu là 10 tỷ đồng, tăng lên thành 15 tỷ đồng theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 1 vào ngày 29/12/2009 và giữ nguyên cho đến thời điểm báo cáo.

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 20 tháng 05 năm 2011 bao gồm: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Sản xuất, kinh doanh sản phẩm bê tông công nghiệp; Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng; Sản xuất, kinh doanh sản phẩm cơ khí; Xây lắp công nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lô C5, 6, 7, 8 Khu công nghiệp Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là: 95 người (ngày 31 tháng 12 năm 2012: 95 người).

2. Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Cao Ký	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Nguyễn Phước Vĩnh Khải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013
Ông Lê Duy Cừu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/04/2013

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Chế độ Kế toán và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán Doanh nghiệp cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán có liên quan trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).



III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

2. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

6. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08-25 năm
- Máy móc và thiết bị	03-10 năm
- Phương tiện vận tải	08-10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05-08 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	07-10 năm

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

10. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo Điều lệ của Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông Công ty.
- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày cuối kỳ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.
- Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính giữ sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các loại tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và các khoản nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các loại nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm nợ phải trả người bán, nợ phải trả khác, các khoản vay và nợ.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Báo cáo tài chính nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.1.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền mặt tại quỹ	16.561.729	386.096.891
Tiền gửi ngân hàng	5.804.813.427	200.450.083
Cộng	5.821.375.156	586.546.974

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2013	01/01/2013
Công ty Cổ phần Đầu Tư và Xây dựng HUD 1	1.585.591.262	2.063.595.490
Công ty Cổ phần Xây dựng Đầu Tư Phát Triển Bạch Đằng 15	791.542.818	331.623.929
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hoà	206.896.992	82.975.000
Các khách hàng khác	5.446.396.319	5.400.777.822
Cộng	8.030.427.391	7.878.972.241

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Bảo hiểm xã hội	717.680	494.818
Phải thu về thuế thu nhập cá nhân	8.512.104	1.947.495
Các khoản khác	1.614.060	-
Cộng	10.843.844	2.442.313

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2013	01/01/2013
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	643.745.696	-
Dự phòng cho các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	759.474.758	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	80.108.781	-
Cộng	1.483.329.235	-

5. Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	503.420.866	779.262.620
Công cụ, dụng cụ trong kho	50.972.724	10.400.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	74.317.730	-
Thành phẩm tồn kho	1.649.909.194	3.150.201.715
Hàng hóa tồn kho	93.780.899	21.339.548
Cộng	2.372.401.413	3.961.203.883

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư tại 01/01	182.717.508	112.934.714
Phát sinh trong năm	588.173.603	621.380.295
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(598.475.053)	(551.597.501)
Số dư tại 31/12	172.416.058	182.717.508

7. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	66.250.000	22.950.000
Cộng	66.250.000	22.950.000

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2013	13.891.548.767	16.451.002.964	5.123.150.520	25.704.761	35.491.407.012
Mua sắm mới		242.690.000			242.690.000
Phân loại lại	(77.019.533)	(401.726.141)		(25.704.761)	(504.450.435)
Tại 31/12/2013	13.814.529.234	16.291.966.823	5.123.150.520	-	35.229.646.577
Trong đó đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	-	109.560.323	-	-	109.560.323
Hao mòn lũy kế					
Tại 01/01/2013	2.233.504.228	7.476.576.996	2.365.249.129	15.876.776	12.091.207.129
Trích khấu hao	620.385.801	2.054.456.858	563.605.482	1.725.635	3.240.173.776
Phân loại lại	(18.299.996)	(332.208.673)	-	(17.602.411)	(368.111.080)
Tại 31/12/2013	2.835.590.033	9.198.825.181	2.928.854.611	-	14.963.269.825
Giá trị còn lại					
Tại 01/01/2013	11.658.044.539	8.974.425.968	2.757.901.391	9.827.985	23.400.199.883
Tại 31/12/2013	10.978.939.201	7.093.141.642	2.194.295.909	-	20.266.376.752

Một số tài sản cố định của Công ty đã được thế chấp cho các khoản vay tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (Xem thuyết minh IV.11 và IV.19).



9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Chuyển giao công nghệ</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2013	3.899.876.938	230.000.000	4.129.876.938
Đầu tư hoàn thành	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	3.899.876.938	230.000.000	4.129.876.938
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2013	300.192.210	109.285.698	409.477.908
Trích khấu hao	77.412.575	28.571.431	105.984.006
Tại ngày 31/12/2013	377.604.785	137.857.129	515.461.914
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2013	3.599.684.728	120.714.302	3.720.399.030
Tại ngày 31/12/2013	3.522.272.153	92.142.871	3.614.415.024

10. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
Số dư tại 01/01	114.958.758	150.445.146
Phát sinh trong năm	498.087.964	100.699.419
Kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(165.581.961)	(136.185.807)
Số dư tại 31/12	447.464.761	114.958.758

11. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>Tại ngày 01/01/2013</u>	<u>Số tiền vay trong năm/ Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Số tiền vay đã trả trong năm</u>	<u>Tại ngày 31/12/2013</u>
Vay ngắn hạn	3.680.047.011	14.060.487.747	(13.860.514.421)	3.880.020.337
BIDV Khánh Hòa (a)	3.680.047.011	14.060.487.747	(13.860.514.421)	3.880.020.337
Vay dài hạn đến hạn trả	4.000.000.000	3.261.000.000	(4.000.000.000)	3.261.000.000
BIDV Khánh Hòa (b)	4.000.000.000	3.261.000.000	(4.000.000.000)	3.261.000.000
Cộng	7.680.047.011	17.321.487.747	(17.860.514.421)	7.141.020.337

(a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) theo hạn mức tín dụng tối đa 7 tỷ đồng, bằng tiền Việt Nam Đồng và ngoại tệ quy đổi, để bổ sung vốn kinh doanh. Thời hạn vay từ 3 tháng đến 6 tháng, lãi suất theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng từng thời điểm.

Khoản vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau: Toàn bộ tài sản hình thành sau đầu tư của dự án Nhà máy sản xuất Bê tông ly tâm ứng lực; Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi sản xuất kinh doanh của Công ty tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác; Các khoản thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa Công ty và các đối tác mà Công ty là người thụ hưởng.

(b) Xem thuyết minh Vay dài hạn số IV.19.

12. Phải trả cho người bán

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Phải cho các nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty:		
- Công ty Cổ phần Xi Măng Miền Trung - Tây Nguyên	496.114.000	148.800.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu xây dựng Fico	456.440.710	82.082.700
- Các khách hàng khác	1.607.067.105	727.376.917
Cộng	2.559.621.815	958.259.617

13. Người mua trả tiền trước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
DNTN Xây dựng cơ bản Việt Ngân	893.261.800	-
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Đất Phú	550.000.000	-
Các khách hàng khác	629.403.906	88.184.032
Cộng	<u>2.072.665.706</u>	<u>88.184.032</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Thuế giá trị gia tăng	510.297.301	228.670.472
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	347.533.509	-
Thuế Thu nhập cá nhân	6.489.001	4.914.032
Cộng	<u>864.319.811</u>	<u>233.584.504</u>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2013</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2013</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	228.670.472	2.191.891.524	1.910.264.695	510.297.301
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.128.957)	783.586.138	417.923.672	347.533.509
Thuế thu nhập cá nhân	4.914.032	113.849.745	112.274.776	6.489.001
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng (*)	<u>215.455.547</u>	<u>3.092.327.407</u>	<u>2.443.463.143</u>	<u>864.319.811</u>

(*) Trong đó:

Số nộp thừa	18.128.957	-
Số còn phải nộp	233.584.504	864.319.811

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.12 và thuyết minh V.7.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền kiểm tra thuế.

15. Chi phí phải trả

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Chi phí lãi vay	32.610.000	36.000.000
Cộng	<u>32.610.000</u>	<u>36.000.000</u>

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Kinh phí công đoàn	-	18.426.662
Tiền hoa hồng	666.112.682	177.001.440
Tiền thuế thu nhập cá nhân	6.010.920	12.317.596
Cổ tức phải trả	1.900.000	-
Cộng	<u>674.023.602</u>	<u>207.745.698</u>

17. Quỹ khen thưởng và phúc lợi

	Năm 2013	Năm 2012
Số dư tại 01/01	109.177.610	118.234.848
Trích từ lợi nhuận sau thuế	313.340.572	100.000.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	(181.789.275)	(109.057.238)
Số dư tại 31/12	240.728.907	109.177.610

18. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
Tiền thuê đất Khu công nghiệp Đặc Lộ	2.812.560.731	2.812.560.731
Cộng	2.812.560.731	2.812.560.731

19. Vay và nợ dài hạn

	BIDV Khánh Hòa (a)	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa (b)	Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa (c)	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2013	3.261.000.000	3.600.000.000	737.000.000	7.598.000.000
Trả nợ trong năm	-	(3.600.000.000)	-	(3.600.000.000)
Chuyển sang nợ đến hạn trả trong năm 2014	(3.261.000.000)	-	-	(3.261.000.000)
Số dư tại ngày 31/12/2013	-	-	737.000.000	737.000.000

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2008/HĐTĐ với số tiền 15 tỷ đồng, để đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Bê tông ly tâm ứng lực. Thời hạn vay 59 tháng, lãi suất thả nổi và bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 3,5%/năm. Lãi suất kỳ đầu tiên là 14%/năm và được điều chỉnh 06 tháng một lần.
 Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, cụ thể là những tài sản được xác định và sẽ hình thành sau đầu tư của dự án.
- (b) Khoản vay trung hạn của Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư mua sắm tài sản cố định. Trong năm 2013 Công ty đã trả hết khoản vay này.
- (c) Khoản vay của Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa bằng tiền Đồng Việt Nam để đầu tư mua sắm tài sản cố định phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Bê tông ly tâm ứng lực, theo Phụ lục hợp đồng 01 kèm theo hợp đồng mua bán số 01/HĐMB ngày 27/11/2008. Số tiền vay đã được gia hạn là 737.000.000 VND, thời gian trả 02 lần vào các ngày 30/06/2015 và 31/12/2015. Lãi suất bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 01 năm của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Khánh Hòa.

20. Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ dự phòng tài chính</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại 01/01/2012	15.000.000.000	3.155.434.381	52.413.214	199.000.000	2.179.525.489	20.586.373.084
Lợi nhuận năm 2012					713.340.572	713.340.572
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-		879.525.489		(979.525.489)	(100.000.000)
Kết chuyển nguồn vốn đầu tư TSCĐ	-	274.990.344	(274.990.344)			-
Chia cổ tức	-	-	-		(1.200.000.000)	(1.200.000.000)
Tại 31/12/2012	15.000.000.000	3.430.424.725	656.948.359	199.000.000	713.340.572	19.999.713.656
Tại 01/01/2013	15.000.000.000	3.430.424.725	656.948.359	199.000.000	713.340.572	19.999.713.656
Lợi nhuận năm 2013					2.112.700.057	2.112.700.057
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(313.340.572)	(313.340.572)
Kết chuyển nguồn vốn đầu tư TSCĐ	-	325.207.127	(325.207.127)			-
Chia cổ tức	-	-	-	-	(600.000.000)	(600.000.000)
Tại 31/12/2013	15.000.000.000	3.755.631.852	331.741.232	199.000.000	1.912.700.057	21.199.073.141

Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.500.000	1.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.500.000	1.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ tức

Tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2013, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua việc chi trả cổ tức năm 2012 bằng tiền với tỷ lệ 4%/cổ phần, tương đương số tiền 600.000.000 đồng. Số cổ tức này đã được thanh toán cho các cổ đông trong năm 2013.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2013	Năm 2012
Tổng doanh thu	41.455.075.526	31.358.320.802
Các khoản giảm trừ:	30.558.150	675.147.538
- Hàng bán bị trả lại	30.558.150	675.147.538
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	41.424.517.376	30.683.173.264

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013	Năm 2012
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.334.603.602	24.943.294.875
Cộng	30.334.603.602	24.943.294.875

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.166.543	33.458.451
Cộng	26.166.543	33.458.451

4. Chi phí tài chính

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí lãi vay, mua hàng trả chậm	1.718.885.223	2.350.327.765
Cộng	1.718.885.223	2.350.327.765

5. Chi phí bán hàng

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.084.090.027	579.705.453
Chi phí khác bằng tiền	1.529.141.998	786.832.464
Cộng	3.613.232.025	1.366.537.917

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí cho nhân viên	666.153.601	535.592.496
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	41.154.764	56.465.712
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.452.900	72.979.350
Chi phí dự phòng	1.483.329.235	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	80.462.362	59.764.345
Chi phí khác bằng tiền	554.009.637	555.202.568
Cộng	2.886.562.499	1.280.004.471

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25%. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được dự tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.896.286.195	787.789.626
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	238.058.356	63.056.702
Các khoản chi phí không được trừ	238.058.356	63.056.702
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	3.134.344.551	850.846.328
Thuế TNDN từ hoạt động sản xuất kinh doanh	783.586.138	212.711.582
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm trong kỳ tính thuế theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(138.262.528)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	783.586.138	74.449.054

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013	Năm 2012
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.112.700.057	713.340.572
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.112.700.057	713.340.572
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.408	476

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm 2013	Năm 2012
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	1.500.000	1.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	1.500.000	1.500.000

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013	Năm 2012
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.690.835.268	15.438.873.150
Chi phí nhân công	6.990.313.700	4.938.378.948
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.346.157.782	3.821.751.215
Chi phí dự phòng	1.483.329.235	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.451.765.866	1.258.923.115
Chi phí khác bằng tiền	2.906.893.515	2.592.279.122
Cộng	34.869.295.366	28.050.205.550

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa	Cổ đông lớn, sở hữu 31% vốn chủ sở hữu
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang	Cổ đông lớn, sở hữu 26% vốn chủ sở hữu
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và Ban kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan/Nội dung giao dịch	Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa		
Bán hàng	12.239.305.048	5.014.944.909
Thu tiền hàng	12.115.383.056	7.523.598.807
Vay tiền	-	3.600.000.000
Trả nợ tiền vay	3.600.000.000	-
Lãi vay, mua hàng trả chậm	385.333.500	223.227.500
Trả lãi vay, lãi mua hàng trả chậm	421.333.500	187.227.500
Mua hàng	40.748.000	43.520.000
Thanh toán tiền hàng	40.748.000	43.520.000
Trả cổ tức	186.000.000	372.000.000
Công ty Cổ phần Bê Tông Ly Tâm An Giang		
Trả cổ tức	156.000.000	312.000.000
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc		
Tiền thù lao	144.000.000	144.000.000
Tiền lương, thưởng	526.930.235	541.043.532

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan / Công nợ	Năm 2013	Năm 2012
Công ty Cổ phần Điện Lực Khánh Hòa		
- Phải thu khách hàng (xem thuyết minh IV.2)	206.896.992	82.975.000
- Vay dài hạn (xem thuyết minh IV.11)	-	3.600.000.000
- Lãi phải trả (xem thuyết minh IV.15)	-	36.000.000
- Phải trả mua tài sản trả chậm (xem thuyết minh IV.19)	737.000.000	737.000.000

2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán, các khoản vay và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Các công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ với lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại hối

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình là tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều đối tượng khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>	<u>Tổng cộng</u>
Tại ngày 31/12/2012				
Các khoản vay và nợ	7.680.047.011	7.598.000.000	-	15.278.047.011
Phải trả người bán	958.259.617	-	-	958.259.617
Chi phí phải trả	36.000.000	-	-	36.000.000
Các khoản phải trả khác	207.745.698	2.812.560.731	-	3.020.306.429
	8.882.052.326	10.410.560.731	-	19.292.613.057
Tại ngày 31/12/2013				
Các khoản vay và nợ	7.141.020.337	737.000.000	-	7.878.020.337
Phải trả người bán	2.559.621.815	-	-	2.559.621.815
Chi phí phải trả	32.610.000	-	-	32.610.000
Các khoản phải trả khác	674.023.602	2.812.560.731	-	3.486.584.333
	10.407.275.754	3.549.560.731	-	13.956.836.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong Báo cáo tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>				<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2013</u>		<u>01/01/2013</u>		<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	<u>Nguyên giá</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Nguyên giá</u>	<u>Dự phòng</u>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.821.375.156	-	586.546.974	-	5.821.375.156	586.546.974
Phải thu khách hàng	8.030.427.391	(1.483.329.235)	7.878.972.241	-	6.547.098.156	7.878.972.241
Phải thu khác	10.843.844	-	2.442.313	-	10.843.844	2.442.313
Cộng	13.862.646.391	(1.483.329.235)	8.467.961.528	-	12.379.317.156	8.467.961.528

Nợ phải trả tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>		<u>Giá trị hợp lý</u>	
	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	Các khoản vay và nợ	7.878.020.337	15.278.047.011	7.878.020.337
Phải trả người bán	2.559.621.815	958.259.617	2.559.621.815	958.259.617
Chi phí phải trả	32.610.000	36.000.000	32.610.000	36.000.000
Các khoản phải trả khác	3.486.584.333	3.020.306.429	3.486.584.333	3.020.306.429
Cộng	13.956.836.485	19.292.613.057	13.956.836.485	19.292.613.057

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết minh trên Báo cáo tài chính.

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khác, các khoản phải trả người bán và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý các khoản phải thu khách hàng được Công ty đánh giá dựa trên khả năng trả nợ của từng khách hàng. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay và các khoản nợ phải trả tài chính khác này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Thị Tuyết Loan
Người lập biểu



Võ Trí
Kế toán trưởng



Nguyễn Phước Vĩnh Khải
Giám đốc